FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cửu Long An Giang (HSX: ACL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
SL cổ phiếu LH	50,159,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,010
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	810
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	597
P/E	56.6
EPS	210

	YTD	1T	3T	6T
ACL		5.8%	0.0%	-8.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

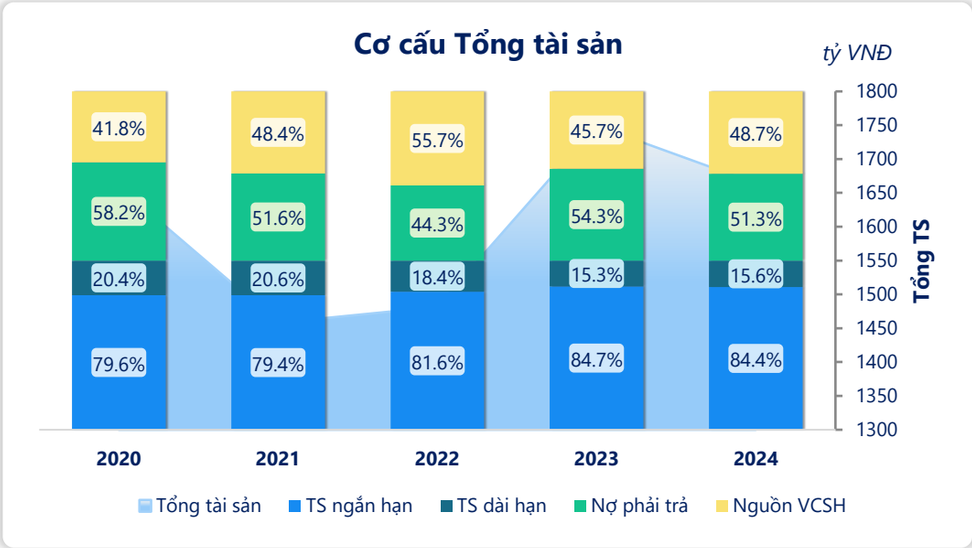

Tổng tài sản của **ACL** năm 2024 đạt **1,664** tỷ đồng, giảm **4.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.3% và 48.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

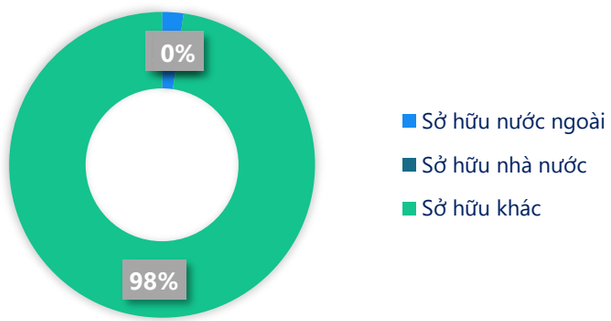

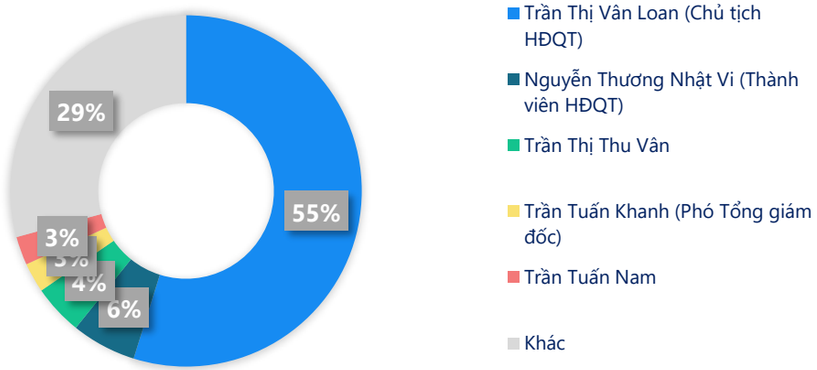

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.25% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Thị Vân Loan (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **54.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thương Nhật Vi (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.96% và đứng thứ 3 là Trần Thị Thu Vân nắm giữ 4.62%.

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cửu Long An Giang (HSX: ACL)

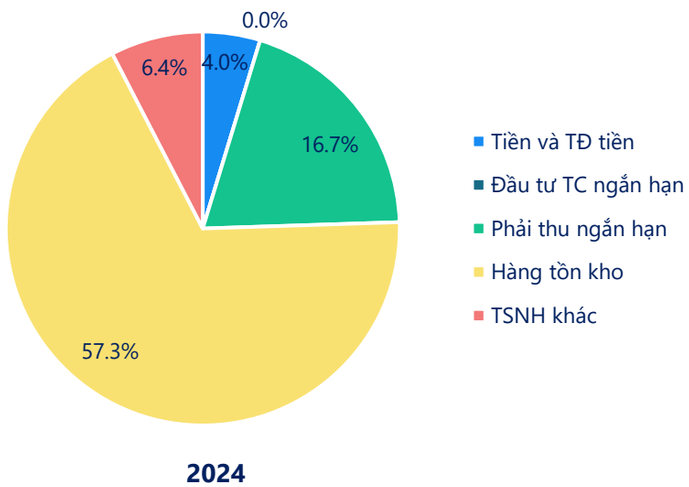

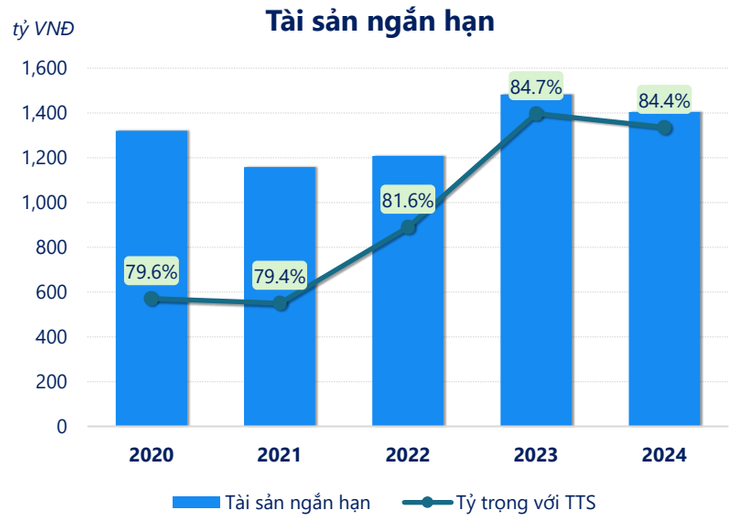

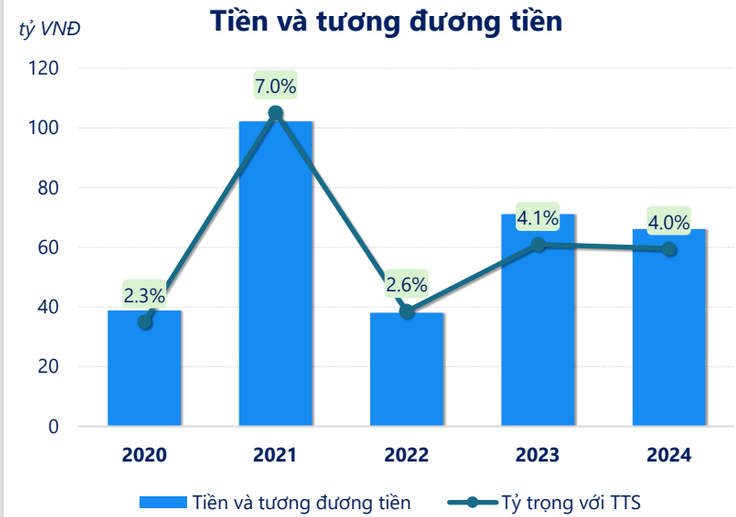

Tài sản ngắn hạn của ACL năm 2024 giảm **5.30%** so với năm trước, đạt **1,404** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

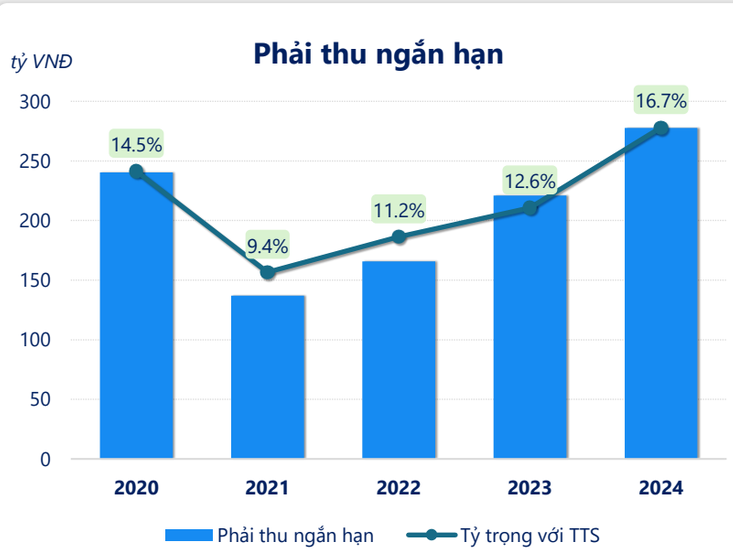

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cửu Long An Giang (HSX: ACL)

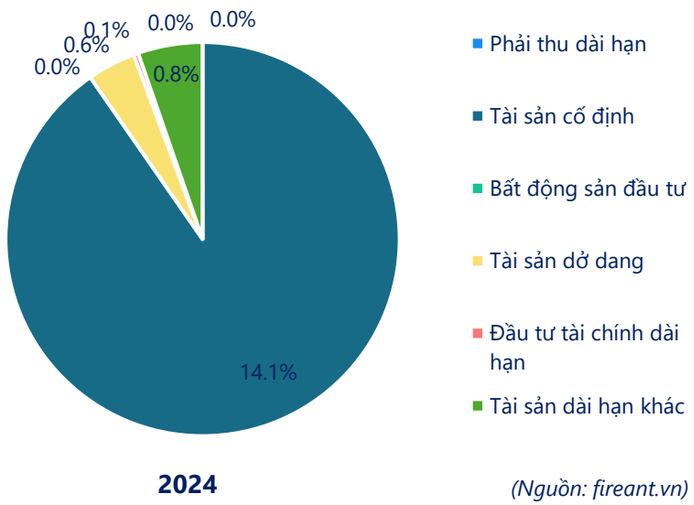

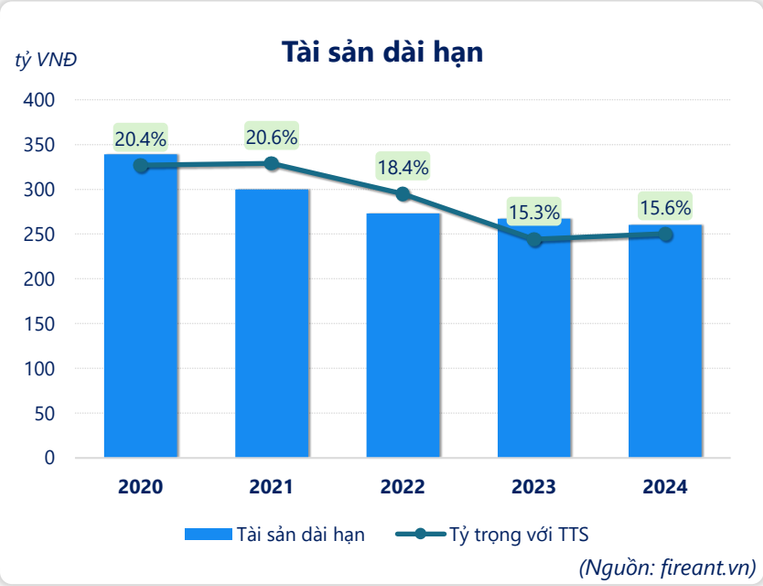

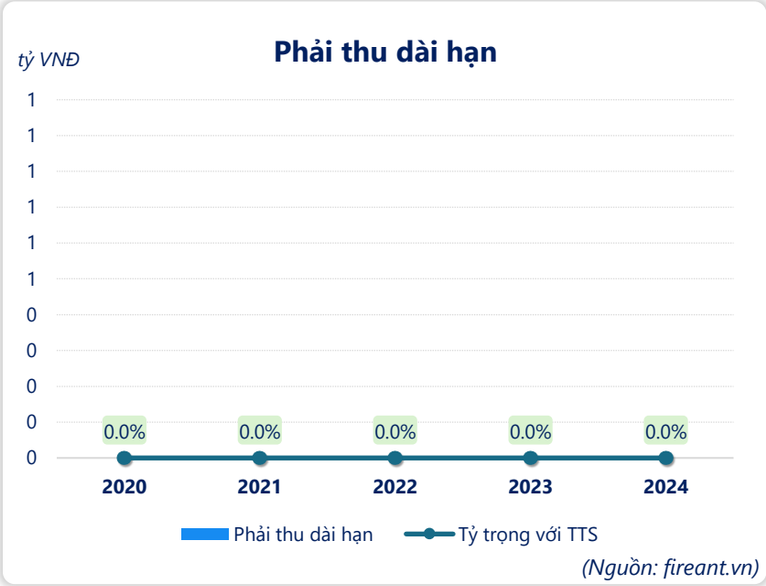

Tài sản dài hạn đạt **260.4** tỷ đồng giảm **2.50%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **15.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

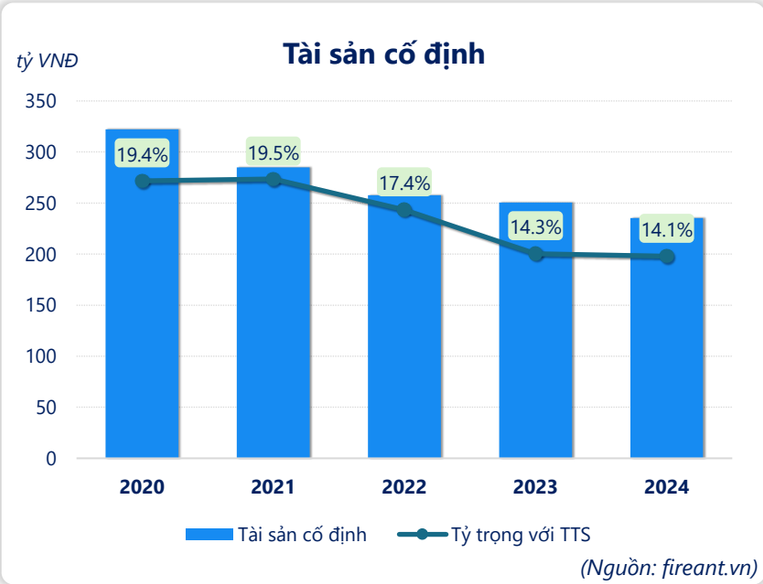

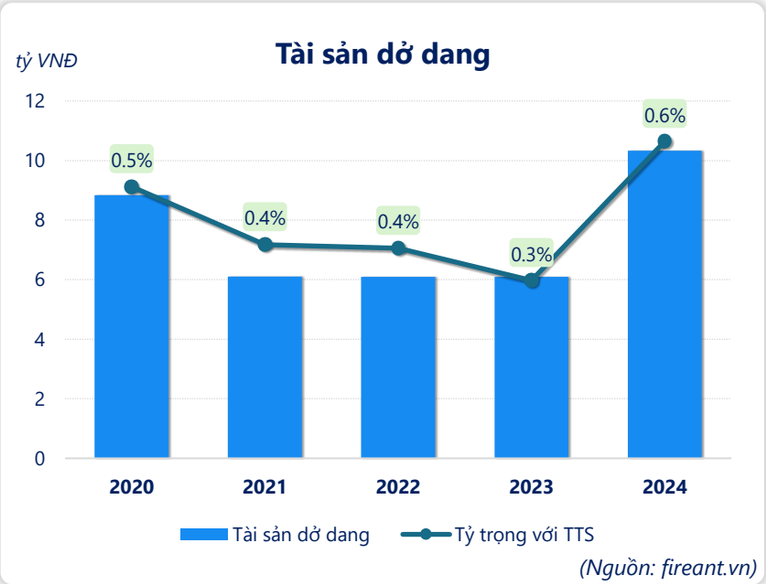

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cửu Long An Giang (HSX: ACL)

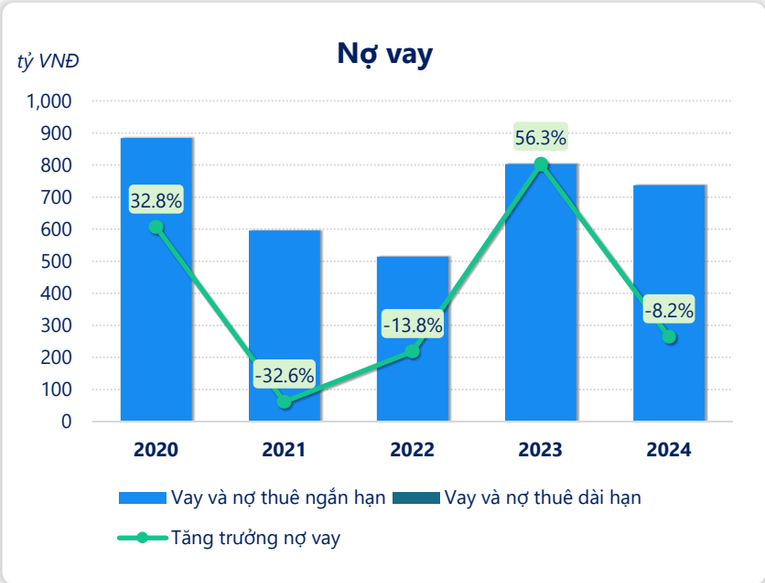

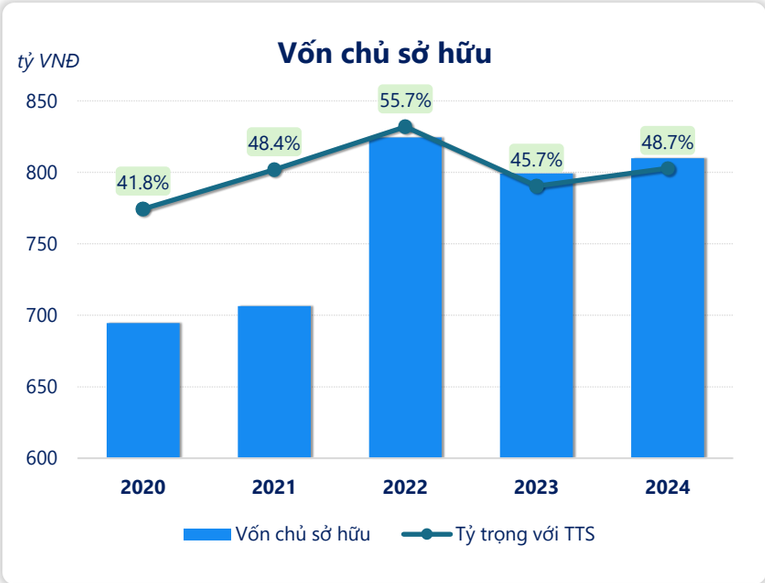

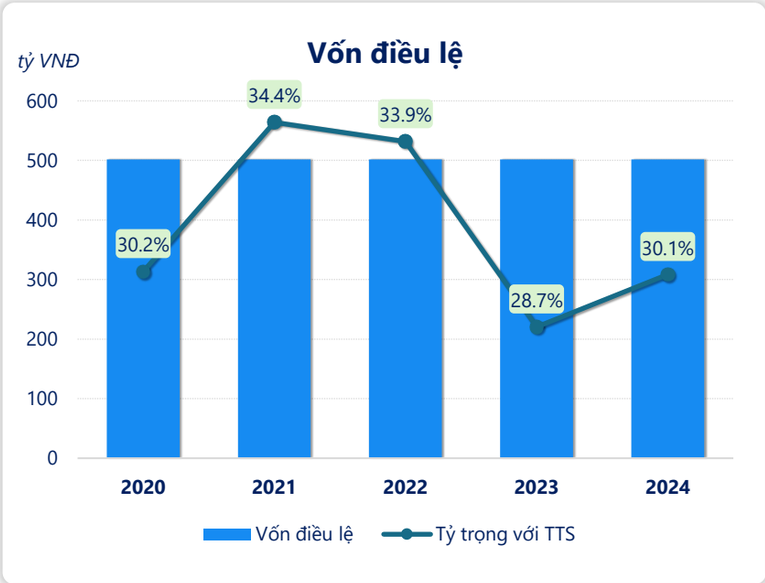

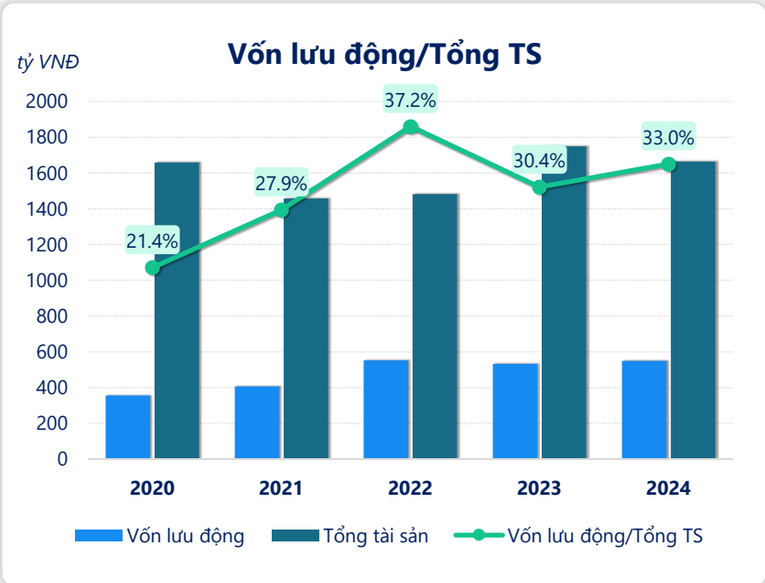

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cửu Long An Giang (HSX: ACL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,670**	**1,749**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,409	1,482	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	66.1	71.1	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	283	221	28.2%
Hàng tồn kho	953	1,093	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	107	96.9	10.1%
Tài sản dài hạn	**260**	**267**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	235	250	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.3	6.10	69.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.8**	**9.48**	**45.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	860	950	-9.5%
Nợ ngắn hạn	**860**	**950**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	803	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	93.8	-19.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**810**	**799**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**810**	**799**	**1.3%**
Vốn điều lệ	502	502	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**952**	**1,214**	**1,167**	**1,117**	**1,749**
Giá vốn hàng bán	802	1,059	892	951	1,559
Lợi nhuận gộp	**150**	**154**	**275**	**166**	**189**
Doanh thu HĐTC	4.45	5.23	11.1	8.38	19.1
Chi phí TC	46.5	34.4	37.3	46.5	33.4
Chi phí lãi vay	**44.7**	**32.1**	**33.7**	**44.9**	**30.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.4	48.0	68.5	67.0	115
Chi phí QLDN	31.2	29.0	43.9	43.0	45.8
LN thuần từ HĐKD	**32.4**	**48.2**	**137**	**17.7**	**13.7**
Lợi nhuận khác	-1.33	-0.38	-1.98	-3.91	-0.33
LN trước thuế	**31.1**	**47.8**	**135**	**13.7**	**13.4**
Lợi nhuận sau thuế	**28.2**	**42.1**	**118**	**9.85**	**10.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.2**	**42.1**	**118**	**9.85**	**10.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-218	362	51.9	-193	82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	-2.62	-10.5	-27.2	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	-295	-105	253	-66.2
Tiền đầu kỳ	61.3	38.8	102	38.1	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.5**	**63.7**	**-64.0**	**33.1**	**-5.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.38	-0.13	-0.12	0.04
Tiền cuối kỳ	38.8	102	38.1	71.1	66.1